

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 03/05/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống (giai đoạn 1: Chăn nuôi bò sữa quy mô 10.000 con; Nhà máy chế biến sữa công suất 72 tấn sữa/ngày) của Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 201/2023/CV-THYM ngày 20/11/2023 của Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (quy mô 5000 con bò sữa thuộc giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1577/TTr-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ, địa chỉ tại thôn Trung Tâm, xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp giai đoạn 1 (quy mô 5.000 con bò sữa) tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (quy mô 5.000 con bò sữa thuộc giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên có mã số doanh nghiệp 2800105220 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần thứ 1, ngày 30/6/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 05/7/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800105220.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực dự án: 945.292,58 m².

- Công suất: 5.000 con bò sữa.

- Quy trình chăn nuôi: Bò giống → Nuôi cách ly → Bò tơ, bò nhỡ, bò hậu bị → Bò cái mang thai → Bò đẻ → Bò mẹ cho vắt sữa → Sữa nguyên liệu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 05 tháng 12 năm 2023 đến ngày 05 tháng 12 năm 2030).

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép số 17/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nông Cống và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH 2TV UDCNC
nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Nông Cống (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ khu chuồng C (nước tiêu bò; nước rửa máng ăn uống) có lưu lượng 333,9 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống tách phân, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi từ khu chuồng H (nước tiêu bò; nước rửa máng ăn uống) có lưu lượng 46,1 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống tách phân, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ khu tắm bò có lưu lượng 148,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống tách phân, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải từ khu chuồng CL (nước thải từ bệnh viện bò; nước thải từ nhà vắt sữa; nước thải sinh hoạt) có lưu lượng 64,12 m³/ngày.đêm được được xử lý sơ bộ sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.5. Nguồn số 05: Nước thải từ khu nhà văn phòng (nước thải từ xử lý nước cấp; nước sinh hoạt; nước thải nhà ăn) có lưu lượng 11,6 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.6. Nguồn số 06: Nước thải từ khu trung tâm thức ăn (nước thải sinh hoạt; nước thải ủ chua thức ăn) có lưu lượng 0,48 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.7. Nguồn số 07: Nước thải từ khu trạm xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt; nước thải ép bùn) 5,02 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.8. Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ văn phòng tách phân có lưu lượng 0,02 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.9. Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt tại khu vệ sinh chung và gara để xe máy có lưu lượng 5,04 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.10. Nguồn số 10: Nước thải tại nhà bảo vệ có lưu lượng 0,02 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.11. Nguồn số 11: Nước thải phun xịt, khử khuẩn phương tiện ra vào trang trại lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.12. Nguồn số 12: Nước thải xử lý khí thải lò thiêu xác bò và nhau thai lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý (*nguồn phát sinh không thường xuyên*).

1.13. Nguồn số 13: Nước thải tổng vệ sinh trang trại để phòng dịch bệnh (vệ sinh chuồng trại, đường ống xả thải, mương dẫn thoát nước thải...) có lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng $1.000 \text{ m}^3/\text{lần}$ thực hiện vệ sinh (*nguồn phát sinh không thường xuyên*) được thu gom về hệ thống tách phân, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải ra hạ lưu chân đập chính hồ Khe Tre (cách đập Khe Tre 59 m), sau đó chảy về suối Cỏ Ngựa.

2.2. Vị trí xả thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 13) sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung được thải ra hạ lưu chân đập chính hồ Khe Tre (cách đập Khe Tre 59 m) thuộc địa phận xã Yên Mỹ, huyện Nông Công. Toạ độ vị trí xả thải (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0*): $X = 564544 \text{ (m)}$; $Y = 2158078 \text{ (m)}$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải:

- Lưu lượng xả thải thường xuyên (từ nguồn số 01 đến nguồn số 12): $618,62 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất (nguồn số 13): $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức. Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng được quan trắc tự động, liên tục trước khi dẫn theo đường ống DN160, chiều dài tuyến ống 4,296 km chôn ngầm -1m dẫn ra điểm xả thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$); cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	------------------	--------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------

1	pH	-	5,5 - 9	Định kỳ 3 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅	mg/l	81		
3	COD	mg/l	243		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	121,5		
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	121,5		
6	Coliform	MPN/100ml	5.000		

2.3.4. Chất lượng nước thải chăn nuôi được tái sử dụng cho hoạt động tưới cây trồng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/ BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm xử lý nước thải tập trung:

1.1.1. Nước thải chăn nuôi (gồm nguồn số 01, 02, 03) được gạt vào hố thu phân kín bằng máy gạt chuyên dụng từ đó dẫn theo đường ống kín HDPE DN160 và DN600 về hệ thống tách phân. Nước thải sau tách phân được bơm vào đường ống thu gom HDPE DN160 về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.1.2. Nước thải sinh hoạt (gồm nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10) trong đó: Nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 12 bể tự hoại 03 ngăn; nước thải nhà ăn được xử lý bằng 01 bể tách dầu mỡ và nước rửa tay chân, tắm giặt, sau đó được thu gom bằng các đường ống HDPE DN160 về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Riêng nước thải ủ chua; nước thải từ bệnh viện bò; nước thải từ nhà vắt sữa được thu gom bằng đường ống HDPE DN160 về Trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải ép bùn được tuần hoàn về mương oxy hóa để tiếp tục xử lý; nước thải từ xử lý nước cấp được tái sử dụng vào một số hoạt động như tưới cây, rửa đường...

1.1.3. Nước thải từ nguồn số 11, 12 được thu gom bằng đường ống HDPE DN160 bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.1.4. Nước thải từ nguồn 13 (*nguồn phát sinh không thường xuyên*) được thu gom về hệ thống tách phân, sau đó bơm vào đường ống thu gom HDPE DN160 về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể thể tích 4 m³ bố trí tại khu nhà ăn; 02 bể thể tích 9 m³/bể bố trí tại văn phòng điều hành; 01 bể thể tích 4 m³ và 01 bể 8 m³ bố trí tại nhà bảo trì, gara; 01 bể thể tích 9 m³ bố trí tại khu phun xịt; 01 bể thể tích 4 m³ bố trí tại khu cầu cân; 01 bể thể tích 9 m³ bố trí tại khu văn phòng FC; 01 bể thể tích 4 m³ bố trí tại khu xử lý nước thải; 01 bể thể tích 9 m³ bố trí tại khu văn phòng MP; 01 bể thể tích 4 m³ bố trí khu văn phòng tách phân; 01 bể thể tích 9 m³ bố trí tại khu bệnh viện bò) → thu gom bằng tuyến ống DN160 dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải nhà ăn ở khu văn phòng → Bể tách dầu mỡ thể tích 6 m³ → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày.đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải chăn nuôi:

- *Hệ thống tách chất rắn và tái tạo nền chuồng BRU tại khu tách phân:*

+ Toàn bộ nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về hệ tách phân trước khi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lắng cát → Máy tách rác → Hồ thu phân tổng → Máy tách phân → Phân bò sau tách → Hệ thống BRU 2000.



Nước thải → Hồ gom sau tách phân → Trạm xử lý nước thải tập trung

- *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày.đêm:*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sau hồ tách phân → Hồ điều hòa → Bể kỵ khí tiếp xúc → Bể tách khí → Bể lắng bùn kỵ khí → Ngăn Selector → Một phần tái sử dụng tưới cỏ (1)



Mương Oxy hóa → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Đường ống dẫn nước thải → hạ lưu chân đập chính hồ Khe Tre (2).

(1): *Nước thải chăn nuôi xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được tái sử dụng tưới cho cây trồng (khoảng 6 lần/năm)*

(2): *Nước thải sau bể khử trùng xử lý đạt QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B, Kq = 0,9; Kf = 0,9) xả ra hạ lưu chân đập chính hồ Khe Tre.*

+ Hóa chất sử dụng: PAC 30%, A- Polymer, C – Polymer, NaOCl 10% (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 và Mục 2.3.4 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra (sau bể khử trùng) của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, BOD, COD, TSS

- Lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Lắp đặt camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải).

- Kết nối, truyền tín hiệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát. Hệ thống phải được lắp đặt, kết nối ổn định trước khi vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải tập trung.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Trạm xử lý nước thải tập trung được xây dựng thiết kế với hệ số an toàn K=1,2 trong trường hợp khẩn cấp, hệ thống xử lý có thể nâng công suất xử lý tối đa lên 1.920 m³/ngày.đêm.

- Bố trí 01 hồ sự cố có thể tích 11.697,3 m³ đảm bảo lưu giữ nước thải ít nhất trong 07 ngày trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải. Hồ sự cố được phủ bạt HDPE dày 1mm lót đáy chống thấm, vải địa kỹ thuật không dệt ART7, đáy hồ dải đá 4x6 cm dày 200mm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung hóa chất vào các bể xử lý, tuần hoàn bùn để tăng hiệu quả xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hồ sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài; mở van bơm nước thải về hồ sự cố lưu giữ, sau đó báo cáo cấp quản lý trực tiếp và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ hồ sự cố về trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa.

- Nước thải được kiểm tra qua hệ thống quan trắc tự động đạt tiêu chuẩn xả thải mới mở van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, trang trại phải giảm đàn, ngừng tiếp nhận nuôi bò lứa tiếp theo để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

- + Mẫu nước thải sau hồ tách phân (đầu vào).

- + Mẫu nước thải sau bể khử trùng ra mương quan trắc tự động (đầu ra).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng nước thải, nhiệt độ, pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Coliform.

- + Giá trị giới hạn cho phép: QCVN 62:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột B (Kq = 0,9; Kf = 0,9).

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- + Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất: 15 ngày/lần, tối thiểu 05 lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp với 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu tổ hợp nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- + Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Sau khi trang trại đi vào vận hành thử nghiệm và nước thải đi vào Trạm xử lý nước thải tập trung, Công ty phải báo cáo lên cơ quan có chức năng về kế hoạch lấy mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải của trang trại.

3.2. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện Nông Cống để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.3. Trường hợp, Công ty sử dụng nước thải chăn nuôi để tưới cho cây trồng trong giai đoạn vận hành thử nghiệm phải tuân thủ quy trình đánh giá, công bố hợp quy theo quy định tại hành Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Quá trình nuôi cấy vi sinh trong giai đoạn vận hành thử nghiệm phải đảm bảo yêu cầu về vận chuyển, chuyển giao nước thải theo quy định tại khoản 4, Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường khi chưa được xử lý đạt chuẩn quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.6. Lắp đặt công tơ điện riêng, có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.8. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 và Mục 2.3.4 Phụ lục này và phải dừng ngay việc tưới tiêu cho cây trồng, xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống lò đốt xác bò chết và nhau thai (không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thoát khí thải của lò đốt xác bò (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: X = 2156310 (m); Y = 564919 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/h.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi vận hành lò đốt.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	250		
3	NO ₂	mg/Nm ³	500		
4	SO ₂	mg/Nm ³	250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn khí thải số 01: Được thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống khói cao 7,0m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt xác bò chết và nhau thai:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Khí sạch ra môi trường

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của lò đốt, hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Lò đốt xác bò và nhau thai

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải tại ống khói của hệ thống lò đốt.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, bụi, CO, NO_x (tính theo NO₂), SO₂.

+ Giá trị giới hạn cho phép:

QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

3.2.1. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình các biện pháp xử lý khí thải chuồng nuôi, hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò đốt xác bò chết.

3.2.2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của dự án.

3.2.3. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Khí biogas từ bể kỵ khí tiếp xúc được thu gom và đốt bỏ bằng thiết bị đốt tự động. Khuyến khích áp dụng các biện pháp tận dụng khí biogas để phát điện.

3.5. Định kỳ sử dụng các chế phẩm sinh học để khử mùi tại các bể, các công đoạn của hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu vực ép phân; khu vực chứa phân và các chuồng nuôi.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn do hoạt động của máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung

1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn do hoạt động của máy phát điện dự phòng trạm điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

Trang trại chăn nuôi bò sữa tại thôn Trung Tâm, xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

2.1. Vị trí tại nguồn số 01: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°: X= 2156583; Y= 565549 (m);

2.2. Vị trí tại nguồn số 02: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°: X= 2156572; Y= 565179 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm(bao gồm cả chất thải sắc nhọn) từ thú y thải	13 02 01	4.550
2	Hóa chất thú y thải hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	65
3	Nhiệt kế, huyết áp hồng, bị vỡ	13 03 02	5
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	50
5	Dầu thải	17 02 03	3.628
6	Dẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	977
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100
8	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	428
9	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loại gây hại(chuột, dán, muỗi...)	14 01 01	5
10	Chất thải có dư lượng hóa chất diệt cỏ	14 01 02	5
11	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc hữu cơ halogen)	14 01 05	366
12	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc hữu cơ halogen)	14 01 06	342
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	1.539
14	Bao bì cứng thải có thành phần khác (composit...)	18 01 04	200
15	Nước làm mát nhiễm dầu	19 10 01	136
16	Tuy ô thủy lực thải	15 01 09	127
17	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	542
18	Que hàn thải có lẫn các thành phần nguy hại	07 04 01	100
19	Bò chết do dịch	14 02 01	Khi có dịch bệnh

20	Gạch chịu lửa thải có thành phần nguy hại	19 11 03	65
Tổng khối lượng			13.165

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thức ăn rơi vãi	35,419
2	Nhau thai	6,75
2	Bò chết không do dịch, nhau thai	3,3
3	Tro từ lò đốt xác	2,5
4	Lông bò	0,4
5	Phân bò	10.042,5
6	Chất độn chuồng	2.250
7	Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung (sau khi đã phân định thành phần nguy hại)	2.920
8	Lượng bông băng, khăn vệ sinh vú bò	0,4
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước cấp	0,017
Tổng		15.261,339

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	229.538
Tổng khối lượng		229.538

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại sẽ được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình thu gom, xử lý và lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 04 bơm công suất 7,5 KW
- 02 máy khuấy công suất 15 KW
- 02 bơm xối xả công suất 50 KW
- 03 máy ép phân có công suất 2,0 m³/h.
- 01 máy ép bùn có công suất 300 kg/h.
- 03 hệ thống BRU công suất 48 m³/ngày.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Nhà kho chứa ép tách phân (phân sau thiết bị BRU) có diện tích 987 m², cao 9,0m được bố trí cạnh bể lắng phân có chức năng tách, lưu chứa và ủ phân. Thiết kế cấu tạo: Nền bê tông tạo nhám; móng, dầm, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

- Khu vực nhà thiêu bỏ diện tích 180 m². Thiết kế cấu tạo: Nền bê tông cốt thép, vách bê tông cốt thép; khung kèo thép, mái lợp tôn.

- Kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 180 m². Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

2.2.3. Tại khu vực tập kết, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và vệ sinh định kỳ

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Phần chất rắn hữu cơ (xơ, bã) sau thiết bị BRU một phần được sử dụng làm vật liệu nền chuồng cho bò; một phần được ủ phân hữu cơ (giai đoạn 2) với công nghệ ủ phân hiếu khí có đảo trộn, sử dụng để bón cây xanh trong khuôn viên trang trại và cánh đồng trồng cỏ hoặc có thể chuyển giao (bán) cho đơn vị khác.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ hệ thống biogas, bùn sinh học từ hệ thống xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít, 120 lít

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt diện tích 16 m², rác thải được lưu trong thùng chứa có nắp đậy để chờ đưa đi xử lý.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom và dọn vệ sinh định kỳ.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Bố trí khu chôn lấp xác bò chết do dịch bệnh gồm 03 khu, tổng diện tích 22.069,73 m² để phòng ngừa sự cố bò chết do số lượng lớn, lò đốt không đáp ứng khả năng xử lý. Áp dụng các biện pháp xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016, tuân thủ QCVN 01-41:2011/BNNPTNT và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó ưu tiên tiêu hủy tại khu vực Dự án và đảm bảo quy định sau:

- Đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu nhà ở công nhân, khu chuồng nuôi, khu văn phòng, khu vực khai thác nước sông, hồ, nước ngầm. Hố chôn lấp được lót vật liệu chống thấm.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hố và xung quanh khu vực chôn lấp phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán, đặt biển cảnh báo tại khu vực chôn lấp.

- Kịp thời thông báo cho cơ quan thú ý, chính quyền địa phương để phối hợp xử lý, giám sát quá trình tiêu hủy, xử lý bò chết do dịch bệnh đảm bảo quy định pháp luật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống (giai đoạn 1: Chăn nuôi bò sữa quy mô 10.000 con; nhà máy chế biến sữa công suất 72 tấn sữa/ngày) của Công ty TNHH 2 TV Ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ đã hoàn thành, hạng mục, công trình phục vụ chăn nuôi và vắt sữa với quy mô chăn nuôi lên đến 10.000 con bò sữa (giai đoạn chăn nuôi theo giấy phép này là 5000 con bò). Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình cho toàn bộ dự án.

1. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

1.1. Hạng mục, công trình nhà máy sữa

a) Hạng mục công trình chính: Nhà máy sữa có tổng diện tích 6.324 m² gồm: Nhà máy sữa và văn phòng nhà máy sữa.

b) Hạng mục công trình phụ trợ: Gara để xe nhà máy sữa diện tích 8.399m²; Hồ phun xịt khử trùng xe vào nhà máy sữa.

c) Quy mô công suất:

Sau khi hoàn thành và đưa dự án đi vào hoạt động ổn định, quy mô chăn nuôi ổn định cho dự án là 10.000 con bò sữa; nhà máy chế biến sữa công suất 72 tấn sữa/ngày.

1.2. Hạng mục, công trình bảo vệ môi trường

Khi nhà máy sữa hoạt động đủ công suất của cả dự án, đầu tư bổ sung hạng mục công trình xử lý nước thải riêng cho nhà máy sữa công suất phù hợp với quy mô của nhà máy sữa, nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT (Đường ống xả thải được đấu nối chung với đường ống xả thải của hệ thống xử lý 1.600 m³/ngày.đêm của Trang trại)

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

Công ty TNHH 2 TV Ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có trách nhiệm:

- Thực hiện các biện pháp, thu gom, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với nước thải, chất thải rắn, bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng hoàn thiện hạng mục Nhà máy sữa và các công trình phụ trợ theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 03/05/2019.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Trang trại chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa (quy mô 5.000 con bò sữa). Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý tập trung đảm bảo yêu cầu theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số $k_d = 0,9$; $k_f = 0,9$ mới được xả ra môi trường.

- Tái sử dụng nước thải chăn nuôi để tưới cho cây trồng phải đảm bảo đáp ứng QCVN 01-195:2022/BNTPNT.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng toàn bộ dự án, Công ty TNHH 2 TV Ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có trách nhiệm lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án, báo cáo UBND tỉnh Thanh Hóa để được xem xét cấp lại giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện nghiêm túc giải pháp xử lý mùi hôi chuồng trại đã được đầu tư xây dựng.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.